

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2019

Nghệ An, tháng 10 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 03 NĂM 2019**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Hữu Phong	Chủ tịch
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên:**

Công ty TNHH kiểm toán Việt An là công ty kiểm toán năm 2019 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 3/2019, báo cáo này chưa được kiểm toán.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Hồ Lê Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 01 tháng 10 năm 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>314.692.626.267</b>	<b>351.929.085.936</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.866.796.512</b>	<b>8.507.446.032</b>
1. Tiền	111		9.866.796.512	8.507.446.032
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>111.735.139.086</b>	<b>114.583.566.991</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	111.319.441.407	111.420.708.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.016.434.727	6.497.095.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.795.076.141	1.061.576.114
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(4.395.813.189)	(4.395.813.189)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>192.857.602.217</b>	<b>223.775.539.570</b>
1. Hàng tồn kho	141	11.1	193.353.485.561	224.271.422.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	11.2	(495.883.344)	(495.883.344)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>233.088.452</b>	<b>5.062.533.343</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	155.254.877	34.044.739
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.916.913.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	77.833.575	111.575.080
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>156.996.845.748</b>	<b>139.284.918.371</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>150.769.670.831</b>	<b>104.092.053.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	150.551.870.831	103.801.653.284
- Nguyên giá	222		317.995.109.334	285.641.813.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.443.238.503)	(181.840.159.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	217.800.000	290.400.000
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(266.200.000)	(193.600.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>977.314.829</b>	<b>25.863.971.739</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		977.314.829	25.863.971.739
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.300.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15.1	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.949.860.088</b>	<b>7.028.893.348</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	2.949.860.088	7.028.893.348
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>471.689.472.015</b>	<b>491.214.004.307</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>406.537.551.595</b>	<b>421.634.137.058</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328.731.393.735</b>	<b>364.826.753.954</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	34.422.383.907	20.774.687.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.273.578.559	4.215.201.893
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	1.535.533.105	1.659.783.781
4. Phải trả người lao động	314		6.413.332.009	7.972.397.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.254.598.390	3.394.909.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.523.748.793	1.821.908.853
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	275.440.999.044	324.424.524.289
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		867.219.928	563.340.474
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.806.157.860</b>	<b>56.807.383.104</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	77.796.146.828	56.752.322.422
2. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		10.011.032	55.060.682
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>65.151.920.420</b>	<b>69.579.867.249</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>65.151.920.420</b>	<b>69.579.867.249</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	33.600.000.000	33.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.600.000.000	33.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.777.952.653	25.727.474.004
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	3.773.967.767	10.252.393.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.565.491.637	2.470.598.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		208.476.130	7.781.794.395
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>471.689.472.015</b>	<b>491.214.004.307</b>

Nghệ An, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	205.226.588.794	242.370.312.920	687.866.163.356	699.014.646.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-	-	5.772.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	205.226.588.794	242.370.312.920	687.866.163.356	699.008.873.386
4. Giá vốn hàng bán	11	24	188.485.363.832	219.141.866.548	639.538.127.870	641.090.044.436
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	24	16.741.224.962	23.228.446.372	48.328.035.486	57.918.828.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.665.399	1.047.476.837	1.564.553.621	1.967.523.970
7. Chi phí tài chính	22	26	5.958.196.220	7.161.429.482	18.504.514.050	13.840.204.801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	5.954.696.220	2.686.007.387	15.300.497.716	-
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	5.003.595.596	6.574.983.406	14.015.344.440	18.524.615.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	5.186.301.469	6.574.241.048	16.275.820.619	16.897.997.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		594.797.076	3.965.269.273	1.096.909.998	10.623.535.144
11. Thu nhập khác	31	28	-	943	-	376.817.728
12. Chi phí khác	32	29	541.597.655	86.217.085	888.433.868	494.099.626
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(541.597.655)	(86.216.142)	(888.433.868)	(117.281.898)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.199.421	3.879.053.131	208.476.130	10.506.253.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	775.810.626	-	2.101.250.649
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.199.421	3.103.242.505	208.476.130	8.405.002.597

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>208.476.130</b>	<b>10.506.253.246</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	9.922.374.853	10.532.570.598
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(950.676.523)	5.750.018.518
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		212.000.000	200.055.458
- Chi phí lãi vay	06		16.825.297.826	(6.296.197.710)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(45.049.650)	(45.049.650)
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>26.172.422.636</b>	<b>20.647.650.460</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.928.075.013	(101.614.814.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.917.937.353	(52.018.670.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11.965.921.996	12.063.890.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.957.823.122	(6.296.197.710)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.286.581.358)	(1.873.445.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.659.783.781)	36.821.637.723
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.455.743.770	(9.257.890.583)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>60.451.558.751</b>	<b>(101.527.840.462)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(31.379.996.600)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.334.409.091	300.118.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(28.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	28.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.000.000	343.205.973
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.833.587.509)</b>	<b>643.324.155</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		626.376.959.647	690.349.468.068
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(654.316.660.486)	(592.580.732.618)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.311.455.609)	(3.186.409.392)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.251.156.448)</b>	<b>94.582.326.058</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.366.814.794</b>	<b>(6.302.190.249)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>8.507.446.032</b>	<b>11.219.128.519</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.464.314)	509.675
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>9.866.796.512</b>	<b>4.917.447.948</b>

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 05/4/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 33.600.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ cho thuê nhà ở, nhà trọ;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**  
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/09/2019 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua (VND/USD)</b>	<b>Tỷ giá bán (VND/USD)</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.105	23.225
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.150	23.270
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	23.140	23.270
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.150	23.250
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.175	23.250

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua (VND/USD)</b>	<b>Tỷ giá bán (VND/USD)</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.145	23.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.150	23.240
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	23.135	23.245
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.160	23.280
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.190	23.250

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, kỳ hạn 10 năm. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua khoản trái phiếu trên.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 15,71% vốn điều lệ, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Halotexco với số tiền 176.000.000 VND, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với số tiền là 36.000.000 VND.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về các khoản bảo hiểm và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho.
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước hàng năm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; cổ tức phải trả; phải trả về nguyên liệu, vật tư tạm nhập; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền điện, tiền ăn ca, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và chi phí khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 107/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 10/4/2018.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, quà tặng khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty tạm thời chưa xem xét ảnh hưởng của chi phí lãi vay vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ do chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn chi tiết nội dung này.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội góp 75,58% vốn điều lệ của Công ty và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15, 16, 23, 36.

**5. TIỀN**

	<u>30/09/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	475.499.847	378.988.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.391.296.665	8.128.458.023
<b>Cộng</b>	<u><b>9.866.796.512</b></u>	<u><b>8.507.446.032</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.795.076.141</b>	-	<b>1.061.576.114</b>	-
Phải thu của người lao động tiền bảo hiểm xã hội	-	-	337.560.325	-
Công ty CP Nam Đàn Hanosimex	116.996.974	-	116.996.974	-
Ký cược, ký quỹ	608.140.000	-	350.610.000	-
Phải thu khác	3.069.939.167	-	256.408.815	-

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>111.319.441.407</b>		<b>111.420.708.611</b>	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40.923.152.032		70.554.625.720	
<i>Ajiad Imp &amp; Exp Co.</i>	28.715.997.754		58.320.294.445	
<i>Elempreator New Co., For Trade And Manu, Import And Export And Commercial Agencies</i>	-		12.234.331.275	
<i>Công ty Dệt May Châu Giang</i>	12.207.154.278		-	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.396.289.375		40.866.082.891	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.275.252.237		4.623.642.210	
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	8.644.570.086		-	
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	3.806.821.986		4.469.213.404	
<i>Công ty CP May Halotexco</i>	790.682.711		117.000.888	
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	2.993.455		2.993.455	
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	30.183.999		34.434.463	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(4.395.813.189)	(4.395.813.189)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(4.395.813.189)</b>	<b>(4.395.813.189)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.395.813.189)	(4.395.813.189)

## 9. NỢ XẤU

	30/09/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>4.887.911.809</b>	<b>492.098.620</b>	<b>4.887.911.809</b>	<b>492.098.620</b>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	580.538.110	492.098.620	580.538.110	492.098.620

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>155.254.877</b>	<b>34.044.739</b>
Chi phí bảo hiểm, Chi phí hệ sửa chữa đường dây điện	155.254.877	34.044.739
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>2.949.860.088</b>	<b>7.028.893.348</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.949.860.088	7.028.893.348

## 11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/09/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	98.820.499.007	-	122.622.721.533	-
Công cụ, dụng cụ	128.660.550	(38.649.660)	201.618.360	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.860.526.220	-	19.362.660.755	-
Thành phẩm	68.512.679.687	(216.173.128)	73.431.601.481	(216.173.128)
Hàng hóa	255.678.415	-	7.877.379.103	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	(241.060.556)	775.441.682	(241.060.556)
<b>Cộng</b>	<b>193.353.485.561</b>	<b>(495.883.344)</b>	<b>224.271.422.914</b>	<b>(495.883.344)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:*

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ	30.468.515	30.468.515
Thành phẩm	235.136.565	235.136.565
Hàng gửi đi bán	235.385.222	235.385.222
<b>Cộng</b>	<b>500.990.303</b>	<b>500.990.303</b>

## 11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(553.375.886)	(553.375.886)
Hoàn nhập dự phòng	57.492.542	57.492.542
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>(495.883.344)</b>	<b>(495.883.344)</b>

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	57.227.511.625	225.845.246.723	2.106.798.633	462.256.170	285.641.813.151
Tăng trong kỳ	-	56.599.992.400	-	-	56.599.992.400
Mua sắm	-	56.599.992.400	-	-	56.599.992.400
Giảm trong kỳ	-	(24.246.696.217)	-	-	(24.246.696.217)
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.246.696.217)	-	-	(24.246.696.217)
Số dư tại 30/09/2019	57.227.511.625	258.198.542.906	2.106.798.633	462.256.170	317.995.109.334
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	33.337.709.633	146.687.400.713	1.352.793.351	462.256.170	317.995.109.334
Tăng trong kỳ	1.229.250.107	8.425.706.755	194.817.991	-	9.849.774.853
Khấu hao trong kỳ	1.229.250.107	8.425.706.755	194.817.991	-	9.849.774.853
Giảm trong kỳ	-	(24.246.696.217)	-	-	(24.246.696.217)
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.246.696.217)	-	-	(24.246.696.217)
Số dư tại 30/09/2019	34.566.959.740	130.866.411.251	1.547.611.342	462.256.170	167.443.238.503
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2019	23.889.801.992	79.157.846.010	754.005.282	-	103.801.653.284
Số dư tại 30/09/2019	22.660.551.885	127.332.131.655	559.187.291	-	150.551.870.831

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 84.932.966.386 VND (tại ngày 31/12/2018 là 109.179.662.603 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	484.000.000	484.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2019	484.000.000	484.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	193.600.000	193.600.000
Tăng trong kỳ	72.600.000	72.600.000
Khấu hao trong kỳ	72.600.000	72.600.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2019	266.200.000	266.200.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2019	290.400.000	290.400.000
Số dư tại 30/09/2019	217.800.000	217.800.000

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Máy khâu	977.314.829	11.394.800.000
Dây chuyền bông	-	5.590.567.800
Máy ống	-	4.574.545.636
Máy móc, thiết bị khác	-	4.304.058.303
<b>Cộng</b>	<b>977.314.829</b>	<b>25.863.971.739</b>

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
**DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
		VND		VND
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	140.000	1.300.000.000
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hamosimex	30.000	200.000.000	30.000	200.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.422.383.907</b>	<b>20.774.687.649</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.466.619.972	8.269.250.703
<i>Công ty CP xuất khẩu và vận chuyển container Nghệ An</i>	-	3.507.276.508
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	12.281.688.650	2.325.132.410
<i>Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam</i>	-	2.436.841.785
<i>FUJIAN JINLUN FIBER SHAREHOLDING COMPANY LIMITED</i>	6.184.931.322	-
Phải trả cho các đối tượng khác	15.955.763.935	12.505.436.946
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.281.688.650	2.325.132.410
<i>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	12.281.688.650	2.325.132.410

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/09/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	41.810.921.407	40.852.981.047	957.940.360
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.530.883.663	1.530.883.663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.783.781	-	1.659.783.781	-
Thuế thu nhập cá nhân	(111.575.080)	335.991.185	302.249.680	(77.833.575)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.732.778.245	1.155.185.500	577.592.745
Lệ phí môn bài	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.548.208.701</b>	<b>45.416.574.500</b>	<b>45.507.083.671</b>	<b>1.457.699.530</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.659.783.781			1.535.533.105
17.2 Phải thu	111.575.080			77.833.575

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.254.598.390</b>	<b>3.394.909.021</b>
Tiền ăn ca	383.708.498	466.958.119
Tiền điện	1.126.488.416	611.081.520
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Lãi vay phải trả	538.716.468	1.123.565.968
Chi phí hoa hồng	-	77.842.856
Tiền thâm niên	-	813.194.084
Chi phí phải trả khác	-	96.581.466



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.523.748.793</b>	<b>1.821.908.853</b>
Kinh phí công đoàn	184.846.834	171.855.572
Bảo hiểm xã hội	-	445.796.561
Cổ tức phải trả	437.579.236	350.749.940
Nhận ký quỹ, ký cược	313.886.400	313.886.400
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	-	253.933.509
Phải trả khác cho người lao động	64.967.710	57.554.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.873.613	217.537.161

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>275.440.999.044</b>	<b>324.424.524.289</b>
Các khoản vay	275.440.999.044	324.424.524.289
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>77.796.146.828</b>	<b>56.752.322.422</b>
Các khoản vay	77.796.146.828	56.752.322.422

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN**

**MẪU SỐ B09 -**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**a. Các khoản vay**

	01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		30/09/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>324.424.524.289</b>	<b>324.424.524.289</b>	<b>601.880.392.571</b>	<b>650.863.917.816</b>	<b>275.440.999.044</b>	<b>275.440.999.044</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	171.409.888.225	171.409.888.225	378.892.154.745	423.511.768.321	126.790.274.649	126.790.274.649
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	19.939.000.000	19.939.000.000	21.960.795.732	22.439.000.000	19.460.795.732	19.460.795.732
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nghệ An	14.813.725.626	14.813.725.626	89.239.311	14.902.964.937	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	42.324.760.926	42.324.760.926	116.019.691.908	92.240.882.717	66.103.570.117	66.103.570.117
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	21.413.373.874	21.413.373.874	44.740.361.505	42.361.151.300	23.792.584.079	23.792.584.079
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	45.685.525.118	45.685.525.118	40.178.149.370	46.569.900.021	39.293.774.467	39.293.774.467
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	8.838.250.520	8.838.250.520	-	8.838.250.520	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>56.752.322.422</b>	<b>56.752.322.422</b>	<b>24.496.567.076</b>	<b>3.452.742.670</b>	<b>77.796.146.828</b>	<b>77.796.146.828</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	38.780.276.584	38.780.276.584	223.609.325	840.603.950	38.163.281.959	38.163.281.959
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (2)	1.954.811.520	1.954.811.520	10.639.440	722.783.160	1.242.667.800	1.242.667.800
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (3)	16.017.234.318	16.017.234.318	24.262.318.311	1.889.355.560	38.390.197.069	38.390.197.069
<b>Cộng</b>	<b>381.176.846.711</b>	<b>381.176.846.711</b>	<b>626.376.959.647</b>	<b>654.316.660.486</b>	<b>353.237.145.872</b>	<b>353.237.145.872</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/09/2019:****(1) Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 30/09/2019	: 937.154,69 USD tương đương 21.807.589.690 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 169.400 USD tương đương 3.936.856.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 30/09/2019	: 702.994,94 USD tương đương 16.358.692.269 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 104.000 USD tương đương 2.416.960.000 VND.

**(2) Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:**

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 30/09/2019	: 53.402,14 USD tương đương 1.242.667.800 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 41.328 USD tương đương 960.669.360 VND.

**(3) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(3) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 30/09/2019	: 38.390.197.069 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 1.601.723.421 VND.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

Đơn vị tính: VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>				
Các khoản vay	77.796.146.828	11.885.898.699	46.715.149.595	19.195.098.535
Vay dài hạn ngân hàng	77.796.146.828	11.885.898.699	46.715.149.595	19.195.098.535
<b>Cộng</b>	<b>77.796.146.828</b>	<b>11.885.898.699</b>	<b>46.715.149.595</b>	<b>19.195.098.535</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>				
Các khoản vay	56.752.322.422	4.979.352.781	32.816.299.844	18.956.669.797
Vay dài hạn ngân hàng	56.752.322.422	4.979.352.781	32.816.299.844	18.956.669.797
<b>Cộng</b>	<b>56.752.322.422</b>	<b>4.979.352.781</b>	<b>32.816.299.844</b>	<b>18.956.669.797</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>24.478.059.965</b>	<b>8.329.426.927</b>	<b>66.407.486.892</b>
<b>Tăng trong năm 2018</b>	-	<b>1.249.414.039</b>	<b>7.781.794.395</b>	<b>9.031.208.434</b>
Lãi trong năm	-	-	7.781.794.395	7.781.794.395
Phân phối lợi nhuận	-	1.249.414.039	-	1.249.414.039
<b>Giảm trong năm 2018</b>	-	-	<b>5.858.828.077</b>	<b>5.858.828.077</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.858.828.077	5.858.828.077
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>25.727.474.004</b>	<b>10.252.393.245</b>	<b>69.579.867.249</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>2.050.478.649</b>	<b>208.476.130</b>	<b>2.258.954.779</b>
Lãi trong kỳ	-	-	208.476.130	208.476.130
Phân phối lợi nhuận	-	2.050.478.649	-	2.050.478.649
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>6.686.901.608</b>	<b>6.686.901.608</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.686.901.608	6.686.901.608
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>27.777.952.653</b>	<b>3.773.967.767</b>	<b>65.151.920.420</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000
Ông Nguyễn Song Hải	403.000.000	403.000.000	403.000.000	403.000.000
Ông Phan Xuân Hợi	177.724.500	177.724.500	177.724.500	177.724.500
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	57.855.000	57.855.000	57.855.000	57.855.000
Ông Nguyễn Tri Sơn	85.718.500	85.718.500	85.718.500	85.718.500
Ông Nguyễn Tô Cảnh	-	-	143.150.000	143.150.000
Ông Trần Quốc Tuấn	23.096.500	23.096.500	23.096.500	23.096.500
Các cổ đông khác	7.456.605.500	7.456.605.500	7.313.455.500	7.313.455.500
<b>Cộng</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/09/2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>	<b>10.252.393.245</b>	<b>8.329.426.927</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>208.476.130</b>	<b>7.781.794.395</b>
Lợi nhuận trong kỳ	208.476.130	7.781.794.395
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>6.686.901.608</b>	<b>5.858.828.077</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.686.901.608	5.858.828.077
Chia cổ tức bằng tiền	3.360.000.000	3.360.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.050.478.649	1.249.414.039
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	850.948.640	832.942.692
Thường Ban điều hành	425.474.319	416.471.346
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>	<b>3.773.967.767</b>	<b>10.252.393.245</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***b. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.360.000	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.360.000	3.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.360.000</i>	<i>3.360.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.360.000	3.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.360.000</i>	<i>3.360.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ (USD)	42.918,18	238.857,58

**23. DOANH THU**

	<u>Quý 3 năm 2019</u>	<u>Quý 3 năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>205.226.588.794</b>	<b>242.370.312.920</b>
Doanh thu bán thành phẩm	177.541.029.693	209.673.976.338
Doanh thu bán hàng hóa	26.719.911.292	31.555.917.286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	965.647.809	1.140.419.295
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>205.226.588.794</b>	<b>242.370.312.920</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>14.631.133.772</b>	<b>7.397.966.244</b>
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	10.335.542.864	1.819.680.416
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	4.265.700.000	5.421.221.828
Công ty CP Thời trang Hanosimex	29.890.908	157.064.000

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 3 năm 2019</u>	<u>Quý 3 năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.945.111.855	188.610.226.136
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.540.251.977	30.531.640.412
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>188.485.363.832</b>	<b>219.141.866.548</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.665.399	175.621.003
Cổ tức được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	871.855.834
<b>Cộng</b>	<b>1.665.399</b>	<b>1.047.476.837</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	5.954.696.220	2.686.007.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.500.000	4.475.422.095
<b>Cộng</b>	<b>5.958.196.220</b>	<b>7.161.429.482</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>5.003.595.596</b>	<b>6.574.983.406</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	2.553.860.235	4.756.287.379
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.449.735.361	1.818.696.027
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.186.301.469</b>	<b>6.574.241.048</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.081.847.445	2.320.474.981
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.104.454.024	4.253.766.067

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	-	943
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>943</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	2.981.484
Phạt thuế	-	8.918.151
Xử lý công nợ	6.657	-
Thuế GTGT, TNCN, môn bài bị truy thu	-	-
Trợ cấp thôi việc	106.590.998	74.317.450
Các khoản khác	435.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>541.597.655</b>	<b>86.217.085</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.709.722.028	199.716.245.839
Chi phí nhân công	14.103.740.322	21.459.132.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.702.703.953	2.417.928.334
Chi phí khác	21.594.659.925	20.623.873.607
<b>Cộng</b>	<b>172.110.826.228</b>	<b>244.217.180.496</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>53.199.421</b>	<b>3.879.053.131</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước chuyển sang	-	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-
Chi phí không được trừ	-	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ tức được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	-	775.810.626
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>-</b>	<b>775.810.626</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 3 năm 2019 VND</b>	<b>Quý 3 năm 2018 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	53.199.421	3.103.242.505
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>53.199.421</b>	<b>3.103.242.505</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.360.000	3.360.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>16</b>	<b>924</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm khoản cổ tức của năm 2018 chi trả đến ngày 30/09/2019, số tiền 350.749.940 VND và không bao gồm các khoản chưa thanh toán đến 30/09/2019, số tiền 437.579.236 VND.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 30/09/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghịệp vụ</b>	<b>9 tháng đầu năm 2019 VND</b>
<b>Bên liên quan phát sinh bán hàng</b>			
Tổng công ty CP dệt may Hà nội	Công ty mẹ	Bán hàng	64.546.476.152
Công ty CP May Halotexco	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	1.162.211.555
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Chung Thành viên quản lý chủ chốt	Bán hàng	58.650.763.347
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	95.354.542
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Cùng công ty mẹ	Cổ tức	36.000.000
Công ty CP May Halotexco	Cùng công ty mẹ	Cổ tức	176.000.000

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc.
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Quý 03 Năm 2019****Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2019**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	471.689.472.015	-	471.689.472.015
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>471.689.472.015</b>	-	<b>471.689.472.015</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	471.689.472.015	-	471.689.472.015
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>471.689.472.015</b>	-	<b>471.689.472.015</b>

Đơn vị tính: VND

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2019**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	205.226.588.794	-	205.226.588.794
Giá vốn hàng bán	188.485.363.832	-	188.485.363.832
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1.665.399	-	1.665.399
Chi phí tài chính	5.958.196.220	-	5.958.196.220
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	594.797.076	-	594.797.076
Lãi (lỗ) khác	(541.597.655)	-	(541.597.655)
Lợi nhuận trước thuế	53.199.421	-	53.199.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>53.199.421</b>	-	<b>53.199.421</b>

Đơn vị tính: VND

**Quý 03 Năm 2018****Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2018**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	446.219.710.708	-	446.219.710.708
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>446.219.710.708</b>	-	<b>446.219.710.708</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	446.219.710.708	-	446.219.710.708
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>446.219.710.708</b>	-	<b>446.219.710.708</b>

Đơn vị tính: VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 03 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	242.370.312.920	-	242.370.312.920
Giá vốn hàng bán	219.141.866.548	-	219.141.866.548
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1.047.476.837	-	1.047.476.837
Chi phí tài chính	7.161.429.482	-	7.161.429.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.965.269.273	-	3.965.269.273
Lãi (lỗ) khác	(86.216.142)	-	(86.216.142)
Lợi nhuận trước thuế	3.879.053.131	-	3.879.053.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	775.810.626	-	775.810.626
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.103.242.505</b>	-	<b>3.103.242.505</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

